

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ T&H TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ T&H TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: T&H GLOBAL TRADING SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: T&H GLOBAL TRADING SERVICE., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109505030

**3. Ngày thành lập:** 21/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Công Đậu, thôn Lưu Xá, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02462543164

Fax:

Email: [thtoancau@gmail.com](mailto:thtoancau@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                         | 5610        |
| 2.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                 | 5621        |
| 3.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                     | 5629        |
| 4.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                  | 5630        |
| 5.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | 5210        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa;<br>- Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; | 5225(Chính) |
| 7.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;               | 4932        |
| 8.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                     | 4933        |
| 9.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                               | 6810        |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                        | 4101        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102 |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4211 |
| 13. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212 |
| 14. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222 |
| 15. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223 |
| 16. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229 |
| 17. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4291 |
| 18. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292 |
| 19. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4293 |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330 |
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329 |
| 28. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu; | 4649 |
| 31. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4772 |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4759 |
| 34. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình;</li> <li>- Khảo sát địa chất công trình;</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế cơ - điện công trình;</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</li> <li>- Tổ chức lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm tra, thẩm định; giám sát; quản lý dự án.</li> </ul> | 7110 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN MẠNH HÀ | Thôn Lưu Xá, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     | 001073024882                                                                                |         |
|     |                |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                         | Tổng số                   | 83.000     | 830.000.000           | 83,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                         | Cổ phần phổ thông         | 83.000     | 830.000.000           | 83,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                         |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | BÙI ĐỨC HÙNG   | Nhà số 3 ngõ 199A, đường Cầu Diễn, tổ 5, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 15.000     | 150.000.000           | 15,000    | 001072021686                                                                                |         |
|     |                |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                         | Tổng số                   | 15.000     | 150.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                         |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                       |                                                                                |                                    |       |            |       |           |  |
|---|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|------------|-------|-----------|--|
| 3 | NGUYỄN THỊ<br>VÂN ANH | Thôn Cao Sơn,<br>Xã Hòa An,<br>Huyện Thái Thụy,<br>Tỉnh Thái Bình,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.000 | 20.000.000 | 2,000 | 151409818 |  |
|   |                       |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0     | 0          | 0,000 |           |  |
|   |                       |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0     | 0          | 0,000 |           |  |
|   |                       |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0     | 0          | 0,000 |           |  |
|   |                       |                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0     | 0          | 0,000 |           |  |
|   |                       |                                                                                | Tổng số                            | 2.000 | 20.000.000 | 2,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI ĐỨC HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/12/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001072021686

Ngày cấp: 11/02/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Nhà số 3 ngõ 199A, đường Cầu Diễn, tổ 5, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 19 đường An Trường, thôn An Bình, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội